

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN LONG THÀNH **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
TỈNH ĐỒNG NAI

Bản án số: 190/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 16-11-2023

“V/v Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc An

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trịnh Sâm Châu

2. Bà Lê Thị Thanh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Linh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 700/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 178/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày ngày 27 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị M, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ C, ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Trần Huy Đ, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ C, ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Bà M, ông Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2023 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Đặng Thị M trình bày:*

Bà và ông Đ chung sống tự nguyện năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà và ông Đ sống đến khoảng năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn hay cãi nhau và đã sống ly thân từ thời gian đó đến nay. Nay yêu cầu Tòa giải quyết cho bà ly hôn ông Đ do bà đã hết tình cảm với ông.

+ Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Xuân D, sinh năm 1994 và Trần Ngọc Sơn D1, sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có.

Bà M bận công việc nên có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

** Tại bản tự khai ngày 10/10/2023, quá trình tham gia tố tụng ông Trần Huy Đ trình bày:*

Ông và bà M chung sống với nhau năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn chung sống một thời gian thì tính tình hai bên không hòa hợp, mâu thuẫn về nhiều việc trong cuộc sống nên hôn nhân không có được hạnh phúc. Nay ông đồng ý yêu cầu xin ly hôn của bà M.

+ Về con chung: Có 02 con chung Trần Xuân D, sinh năm 1994 và Trần Ngọc Sơn D1, sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có.

Ông Đại bận công việc nên có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt ông.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án: Đơn khởi kiện xin ly hôn ; Căn cước công dân bà M, sổ hộ khẩu; Trích lục khai sinh con chung; Bản tự khai bà M ngày 10/10/2023; Đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt của bà M ngày 10/10/2023; Căn cước công dân ông Đ; Bản tự khai ông Đ ngày 10/10/2023; Đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt của ông Đ ngày 10/10/2023; Biên bản xác minh tại Ủy ban xã B ngày 20/10/2023.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn như cung cấp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà M, ông Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà M, ông Đ.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điểm c, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà M, ông Đ

chung sống với nhau vào năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Nay bà M yêu cầu ly hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận bà M, ông Đ là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung Trần Xuân D, sinh năm 1994 và Trần Ngọc Sơn D1, sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà M, ông Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà M, ông Đ.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà M, ông Đ chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên năm 2013 ông bà sống ly thân, nay bà M có đơn ly hôn, ông Đ có ý kiến không còn tình cảm với bà M. Xét thấy, việc bà M, ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án tuyên bố “Không công nhận quan hệ vợ chồng” giữa bà Đặng Thị M và ông Trần Huy Đ.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Xuân D, sinh năm 1994 và Trần Ngọc Sơn D1, sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

[2] Về án phí: Bà M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đặng Thị M và ông Trần Huy Đ.

- Về con chung: Có 02 con chung Trần Xuân D, sinh năm 1994 và Trần Ngọc Sơn D1, sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

- Về án phí: Bà Đặng Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001253 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, bà M đã nộp xong án phí.

Bà Đặng Thị M, ông Trần Huy Đ được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND huyện Long Thành (1);
- Chi cục THADS H. Long Thành (1);
- Đường sự (2);
- Lưu (3).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc An